TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2018/DS-PT
Ngày 19 - 01 - 2018
V/v tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhi - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DSST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Thanh T, sinh năm 1972

Địa chỉ thường trú: Ấp G, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Nơi ở hiện nay: A, đường N, khóm 4, phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lâm Quốc T, sinh năm 1970; địa chỉ: Lô T, khóm 2, phường 7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền đề ngày 12 tháng 7 năm 2016) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Tạ Nguyệt T là Luật sư của Trung tâm P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Phan Thanh T1, sinh năm 1980 (có mặt).

Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M), sinh năm 1939

Cùng địa chỉ: số 15, ấp T xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị M (Tăng Thị M): Ông Phan Thanh T1, sinh năm 1980; địa chỉ: số 15, ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền đề ngày 13 tháng 2 năm 2017) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Phan Thanh H, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Bà Phan Thanh N, sinh năm 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Phan Thanh H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Ông Phan Thanh T3, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Phan Thanh Q (C), sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phan Thanh M, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm C, phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu: Ông Từ Minh P - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Ông Trương Lý T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phạm Thành T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn ông Phan Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lâm Quốc T trình bày: Cha mẹ ông T là ông Phan Văn S và bà Bùi Thị M có 08 người con chung gồm: Bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh Q

(C), ông Phan Thanh T, ông Phan Thanh T3, ông Phan Thanh T1. Năm 2005 ông S chết để lại phần đất trồng lúa có diện tích đo đạc thực tế là 19.357,6m^2 (trong đó có 296m^2 đất đã thu hồi để xây dựng đường điện 220KV nhà máy điện Cà Mau – Bạc Liêu và 61,5975m^2 đất nhà mồ) tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, Bạc Liêu. Phần đất này là của ông S và bà M nhận chuyển nhượng của người khác và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S đại diện hộ đứng tên vào năm 2000. Vào thời điểm cấp quyền sử dụng đất thì hộ ông S gồm có ông S, bà M, bà H, bà N, ông M, ông H, bà Q, ông T, ông T2, ông T1. Ông T không có bỏ tiền để cùng cha mẹ ông mua đất, nhưng khi ông T và các anh chị em lớn lên thì có cùng cha mẹ ông canh tác phần đất này. Đối với phần đất trồng lúa có diện tích đo đạc thực tế là 12.083,6m^2 có nguồn gốc là do cụ Tăng Văn T là cha ruột bà M cho lại hộ bà M và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Vào thời điểm cấp đất cho hộ bà M thì hộ bà M lúc đó gồm ông S, bà M, bà H, bà N, ông M, ông H, bà Q, ông T, ông T3 và ông T1. Ông T và các anh chị em ông T trực tiếp chứng kiến cụ T nói cho hộ bà M phần đất trên, vì khi đó cụ T sống chung nhà với gia đình ông T. Ông T và các anh chị em ông T không có tạo lập đối với phần đất này nhưng các anh chị em ông T có công sức cùng bà M và ông S gìn giữ canh tác phần đất trên. Đến năm 2010 bà M tặng cho ông T1 hai phần đất trên nhưng không hỏi ý kiến của các thành viên trong hộ. Hiện ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất. Nay ông T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà M với ông T1, hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp do ông T1 đứng tên liên quan đến hai phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 31.145,2m^2, đồng thời yêu cầu chia đều hai phần đất này cho các thành viên trong hộ gồm: ông S, bà M, bà H, bà N, ông M, ông H, bà Q, ông T, ông T2, ông T1. Đối với kỷ phần của ông S chết để lại thì chia cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S là bà M, bà H, bà N, ông M, ông H, bà Q, ông T, ông T2, ông T1. Ông T không tranh chấp phần đất diện tích 296m^2 đã thu hồi để xây dựng đường điện 220KV nhà máy điện Cà Mau – Bạc Liêu và diện tích 61,5975m^2 đất nhà mồ.

Theo bị đơn ông Phan Thanh T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) trình bày: Ông T1 và bà M thống nhất với lời trình bày của ông T về những người con chung của ông S và bà M và thời gian mất của ông S. Đối với phần đất trồng lúa có diện tích đo đạc thực tế là 19.357,6m^2 có nguồn gốc của bà M và ông S nhận chuyển nhượng lại của ông Lý Văn H (hiện nay ông H đã chết) với giá 20 gia lúa/công, lúc đó các con bà M và ông S còn nhỏ nên không có công sức tạo lập gì đối với phần đất này. Đối với phần đất trồng lúa có diện tích đo đạc thực tế là 12.083,6m^2 có nguồn gốc là của cha bà M là cụ Tăng Văn T khai phá. Sau đó cụ T chuyển nhượng cho bà Phan Thanh H 05 công Trong diện tích đất nêu trên, sau đó bà H chuyển nhượng lại cho ông T3 và ông T3 chuyển nhượng lại cho bà M. Sau đó (không nhớ năm nào) bà M chuyển nhượng phần đất này cho bà Phan Thanh N với giá 80.000.000 đồng nhưng hai bên xảy ra tranh chấp nên hợp đồng bị hủy và Tòa án buộc bà N giao trả phần đất cho bà M, bà M phải thanh toán cho bà N số tiền là hơn 120.000.000 đồng. Ông T1 là người thanh toán tiền cho bà N để lấy lại phần đất. Sau khi cụ T chết, bà M và em của bà M là bà Tăng Thị C có thỏa thuận (chỉ thỏa thuận miệng) là để lại toàn bộ phần đất

của cụ T cho bà M toàn quyền sử dụng. Đến năm 1992, bà M được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà M yêu cầu cấp cho cá nhân chứ không phải cấp hộ gia đình nhưng không hiểu sao Nhà nước lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M với hình thức hộ gia đình. Vào năm 2010 bà M đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T1 đứng tên. Hiện nay, phần đất 19.357,6m^2 bà M cho vợ chồng ông Phạm Thành T và bà Nguyễn Thị T, thuê với giá 2.600.000 đồng/công/năm. Phần đất có diện tích là 12.083,6m^2 thì bà M cho vợ chồng ông Trương Lý T và bà Đinh Thị Y thuê với giá 2.000.000 đồng/công/năm. Nay ông T1 và bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của bà H, ông M, ông H vì phần đất có diện tích 12.083,6m^2 là tài sản riêng của bà M chứ không phải tài sản chung của hộ. Riêng phần đất có diện tích 19.357,6m^2 là tài sản chung của bà M và ông S nên ông T1 và bà M yêu cầu trừ ra 1.000m^2 đất có nhà mồ để sau này làm phần đất nhà mồ chung cho gia đình còn phần diện tích còn lại chia đôi cho ông S và bà M, sau đó lấy phần của ông S để chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông S gồm: bà M, bà H, bà N, ông M, bà Q, ông T, ông T2, ông T1. Đối với ông H đã ký tên khước từ thừa kế nên ông T1 và bà M không đồng ý chia kỷ phần cho ông H. Về hợp đồng thuê đất, ông T1 và bà M không đặt ra yêu cầu hay tranh chấp gì. Nếu có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M, ông H, bà H, bà N thì ông T1 và bà M với ông T, bà T, bà Y, ông T sẽ tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh H, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh N thống nhất trình bày: Ông bà thống nhất vời lời trình bày về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản và yêu cầu khởi kiện của ông T. Các ông bà có yêu cầu độc lập là chia thừa kế đối với hai phần đất trồng lúa trên có diện tích đo đạc thực tế là 31.145,2m^2, đồng thời yêu cầu chia đều cho 10 thành viên trong hộ gồm: ông S, bà M, bà H, bà N, ông M, ông H, bà Q, ông T, ông T2, ông T1. Sau đó lấy phần của ông S để chia đều cho những người thừa kế của ông S, các ông bà yêu cầu được nhận đất, đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho giữa bà M với ông T1, hủy tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ông T1 đứng tên liên quan đến phần đất tranh chấp. Ông M, bà H, bà N, ông H không đặt ra tranh chấp phần tiền mà bà M đã nhận bồi thường đối với phần đất có diện tích 296m^2 đã thu hồi để xây dựng đường điện 220KV nhà máy điện Cà Mau – Bạc Liêu và phần diện tích 61,5975m^2 đất nhà mồ. Tại phiên tòa, ông H có thay đổi một phần yêu cầu là đối với kỷ phần của ông S được hưởng thì ông không yêu cầu chia mà để lại làm nhà mồ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T2 trình bày: Ông Thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất tranh chấp. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 4 năm 2016 ông xác định ông không đặt ra tranh chấp đối với hai phần đất trên. Nếu có căn cứ chia thừa kế cũng như chia tài sản thì ông yêu cầu khước từ kỷ phần mà ông được hưởng và giao lại cho bà M. Tuy nhiên, đến biên bản hòa giải lần cuối cùng ngày 21 tháng 8 năm 2017 thì ông yêu cầu được chia thừa kế và tài sản chung nêu trên theo quy định pháp

luật. Tại phiên tòa, ông T2 có thay đổi một phần yêu cầu là ông thống nhất với yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung theo kỷ phần như ông T đặt ra, riêng đối phần đất tranh chấp thừa kế thì chia làm 10 kỷ phần và kỷ phần của ông S ông yêu cầu để làm nhà mồ, không chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh Q (C) trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày của ông T về quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản. Bà xác định bà và các anh chị em bà không có ai có công sức tạo lập hay đóng góp gì đối với hai phần đất trên. Nay bà không đặt ra tranh chấp, trong trường hợp bà được chia kỷ phần thừa kế theo pháp luật thì bà tự nguyện giao cho ông T1.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu ông Từ Minh P trình bày: Phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 19.308m^2 cấp cho hộ ông S vào năm 2000. Đến năm 2005 bà M làm thủ tục thừa kế và được chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông S sang hộ bà M. Phần đất thứ hai có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12.501m^2 có nguồn gốc là của cụ Tăng Văn T là cha bà M cho lại bà M. Đến năm 1999, hộ bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009 bà M tặng cho lại ông T1 hai phần đất trên và vào năm 2010 ông T1 được giấy chứng nhận quyền sử đụng đất. Phần đất có diện tích 19.308m^2 vào năm 2000 Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông S có sai sót vì trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân nhưng tại thời điểm cấp giấy năm 2000 thì từ Trung ương xuống địa phương mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mặc định là hộ nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S thì cũng thể hiện là hộ. Trên thực tế đây là tài sản chung của bà M và ông S nhận chuyển nhượng từ người khác chứ không phải tài sản của hộ ông S như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện. Việc hộ bà M được chỉnh lý đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 19.308m^2 theo thủ tục thừa kế từ ông S vào năm 2005 là không đúng theo quy định pháp luật. Vì ông S chết không để lại di chúc nên vợ và các con ông S là những người thừa kế đối với phần di sản ông S để lại trong đó có phần đất 19.308m^2. Vì vậy, nếu bà M muốn được đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất trên thì các con ông S và bà M phải ký tên khước từ thừa kế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M diện tích 12.501m^2 theo hình thức hộ gia đình là cũng có sai sót. Vì nguồn gốc đất là cha bà M cho bà M, đồng thời tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất cũng thể hiện là cá nhân bà M. Tuy nhiên, do vào năm 1999 thì phần mềm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được lập trình sẵn là cấp theo hình thức hộ gia đình nên mới dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M theo hình thức hộ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà chỉ nghe bà M nói phần đất tranh chấp hiện nay gồm hai phần, một phần khoảng 10 công là của cụ Tăng Văn T cho lại bà M và một phần là của vợ chồng bà M nhận chuyển nhượng của người khác. Bà xác định khi còn sống chung với bà M thì bà M cho vợ chồng bà và ông T1 hai phần đất này. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của bà và ông T1 nên bà không có ý

kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông T cũng như không đặt ra yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Thành T và bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 18 tháng 4 năm 2017 (âm lịch) vợ chồng ông bà có thuê 14,5 công đất lúa của bà M, khi thuê đất có làm giấy tờ, giá thuê là 2.600.000 đồng/công/năm. Hai bên thỏa thuận thuê hàng năm, năm nào thanh toán tiền thuê dứt điểm năm đó. Vợ chồng ông bà đã thanh toán đủ tiền thuê đất cho bà M. Hiện nay, vợ chồng ông bà là người canh tác đất. Nếu đến khi Tòa án giải quyết vụ án mà vợ chồng ông bà vẫn thuê đất của bà M thì ông bà sẽ tự thỏa thuận với bà M về hợp đồng thuê đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Lý T và bà Đinh Thị Y trình bày: Vào ngày 16 tháng 4 năm 2017 (âm lịch), vợ chồng ông bà có thuê của bà M phần đất trồng lúa có diện tích khoảng 10 công Tầm cấy với giá 2.000.000 đồng/công/năm. Khi thuê đất có lập văn bản, thỏa thuận thuê hàng năm và vợ chồng ông bà đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất cho bà M. Hiện nay, vợ chồng ông bà là người canh tác đất. Trong trường hợp có căn cứ để chia phần đất vợ chồng ông bà đang thuê thì ông bà cũng không đặt ra tranh chấp gì mà sẽ tự thỏa thuận với bà M về hợp đồng thuê đất.

Từ nội dung trên, tại bản án số 27/2017/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, 5, 14 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản Điều 37, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 41, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 31 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 108, 645, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167 Luật đất đai 2013; khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 24, khoản 4, 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và mục 1, điểm b, c mục 2 Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh H đối với bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) và ông Phan Thanh T1 về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị M với ông Phan Thanh T1 được ký kết vào ngày 11 tháng 11 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất có tổng diện tích theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền dụng đất số CH00018, CH00019, CH000020, TBĐ số 4, thửa 1660, 1662, 1666, 1670, 716, 718, 802, 803, 804 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy vào ngày 04 tháng 01 năm 2010; Yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với phần đất có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2) do ông Phan Văn S đứng tên quyền sử dụng đất năm 2000 và bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1999 cùng tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị M với ông Phan Thanh T1 được ký kết ngày 11 tháng 11 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu liên quan đến phần đất tranh chấp có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2).

3. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00018, số CH00019 và CH000020 TBĐ số 4, thửa 1660, 1662, 1666, 1670, 716, 718, 802, 803, 804 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Phan Thanh T1 vào ngày 04/01/2010.

4. Giao cho bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) được quyền quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp thừa kế có diện tích đo đạc thực tế 19.061,6m^2 (trong đó có phần diện tích đất nhà mồ là 61,5975m^2) tại các thửa số 1660, 1662, 1666, 1670, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Phan Văn S đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2000 và phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 12.083,6m^2 tại các thửa 716, 718, 802, 803, 804 tờ bản đồ số 4 cùng tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu do hộ bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1999, có vị trí, số đo cụ thể từng thửa như sau:

Thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1662 (do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất) có số đo 49,74m;

Hướng tây giáp đất ông Lý Quốc K có số đo 51,71m;

Hướng nam giáp đất bà Phan Thanh N có số đo 41,94m;

Hướng bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 44,42m.

Diện tích: 2.184,6m^2 .

Thửa đất số 1662, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1666 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,38m;

Hướng tây giáp thửa 1660 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,74m;

Hướng nam giáp đất bà Phan Thanh N có số đo 58,78m và giáp đất Phan Văn T số đo 70,43m;

Hướng bắc giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 43,65m và giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 82,97m.

Diện tích: 6.031,3m^2 (đã trừ phần đất thu hồi để xây dựng đường điện với diện tích 296m^2).

Thửa đất số 1666, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1670 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,68m;

Hướng tây giáp thửa 1662 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,38m;

Hướng nam giáp đất ông Phan Văn T có số đo 29,59m;

Hướng bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 4,22m và giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 25,34m.

Diện tích: 1.458,2m^2 .

Thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp ông T có số đo 52,17m;

Hướng tây giáp thửa 1666 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,68m;

Hướng nam giáp đất ông Phan Văn T có số đo 194,90m;

Hướng bắc giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 183,76m.

Diện tích: 9.387,5m^2.

Phần đất tranh chấp chia tài sản chung:

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp phần đất ông Phan Thanh T1 lấn chiếm kênh mà có (phần đất không tranh chấp) có số đo 33,27m và giáp một phần thửa 804 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 13,41m;

Hướng tây giáp thửa 718 và 802 do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 40,77m;

Hướng nam giáp thửa 803 do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 57,01m;

Hướng bắc giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 38,45m.

Diện tích: 2.065,2m^2 .

Thửa đất số 803, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 804 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 56,98m;

Hướng tây giáp thửa 802 và thửa 718 (đã bị phá bờ ranh) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 55,85m;

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 53,49m;

Hướng bắc giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 57,01m.

Diện tích: 3.115,1m^2

Thửa đất số 804, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp đất ông Ngô Văn Đ có số đo 43,70m;

Hướng tây giáp thửa 803 (phần đất tranh chấp) có số đo 56,98m và giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) có số đo 13,41m.

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 21,53m;

Hướng bắc giáp phần đất ông T1 lấn chiếm kênh có số đo 33,66m.

Diện tích: 1.231,8m^2 .

Thửa 802 và thửa 718 tờ bản đồ số 4 nay đã phá bờ thành 1 thửa, có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) có số đo 40,77m và giáp thửa 803 (phần đất tranh chấp) có số đo 55,85m;

Hướng tây giáp đất ông Trương Lý T có số đo 99,50m;

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 59,53m;

Hướng bắc giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 56,16m.

Diện tích: 5.671,5m^2 .

Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao quản lý, sử dụng như trên theo quy định pháp luật.

5. Bà Bùi Thị M có trách nhiệm tạo điều kiện cho ông Phan Thanh T1, ông Phan Thanh T, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh T2, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, bà Phan Thanh Q (C) tới trong nom, cúng viếng trên phần đất nhà mồ có diện tích 61,5975m^2 được giao nêu trên.

6. Bà Bùi Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Thanh T, bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh T2, ông Phan Thanh H mỗi người số tiền 57.012.367 đồng; Thanh toán cho ông Phan Thanh T1 số tiền 114.024.734 đồng; Bà M được hưởng số tiền 570.126.434 đồng.

7. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông T, bà H, ông M, ông H, bà N và ông T2 mỗi người phải chịu số tiền 3.327.361 đồng; Ông T1 phải chịu số 2.288.432 đồng; Bà M phải chịu số tiền 11.496.063 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng chi phí số tiền 33.748.661 đồng; Như vậy, bà H, ông M, bà N, ông H và ông T2 mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 3.327.361 đồng; Ông T1 phải hoàn lại cho ông T số tiền là 2.288.432 đồng; Bà M phải hoàn lại cho ông Tùng số tiền 11.496.063 đồng.

Về án phí dân sự không có giá ngạch: ông T1 và bà M cùng có trách nhiệm chịu số tiền án phí dân sự không có giá ngạch là 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Về án phí dân sự có giá ngạch: Ông T, bà H, ông M, ông T2, ông H, bà N mỗi người phải chịu số tiền án phí là 2.850.618 đồng; Bà M phải chịu số tiền án phí 26.805.057 đồng; Ông T1 phải chịu số tiền án phí 5.701.236 đồng; Các đương sự nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Ông T, ông M, bà H, ông H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.750.000 đồng tại các biên lai số 002698 ngày 01 tháng 4 năm 2016, 002717 ngày 22 tháng 4 năm 2016, 002716 ngày 21 tháng 4 năm 2016, 0004147 ngày 6 tháng 10 năm 2016; Đối trừ số tiền án phí ông T, ông M, bà H, ông H mỗi người được hoàn lại số tiền 899.382 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về áp dụng lãi suất chậm trả, Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 nguyên đơn ông Phan Thanh T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 19.061,6m^2 do hộ ông Phan Văn S đứng tên và diện tích 12.083,6m^2 do hộ bà Bùi Thị M đứng tên là tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu chia đều hai phần đất trên cho 10 thành viên trong hộ. Phần diện tích được chia cho ông S thì yêu cầu chia đều cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Quyền sử dụng đất diện tích 19.061,6m^2 được cấp cho hộ ông S và diện tích 12.083,6m^2 cấp cho hộ bà M, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông S và bà M không ai khiếu nại gì nên diện tích đất này được xác định là đất cấp cho hộ. Do các diện tích đất trên cấp cho hộ nên việc bà M làm hợp đồng tặng cho ông T1 quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật. Ông T khởi kiện 3 nội dung là yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia thừa kế và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ giải quyết 2 nội dung mà chưa giải quyết yêu cầu chia tài sản chung, vì vậy nếu cấp phúc thẩm đưa vào giải quyết là tước đi quyền kháng cáo của đương sự. Ngoài ra, cấp sơ thẩm công nhận diện tích 12.083,6m^2 cho bà M là vượt quá yêu cầu vì các bị đơn và những người liên quan khác không ai yêu cầu đối với nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào ý kiến người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện V cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S, hộ bà M đối với các phần đất nêu trên không đúng là chưa có cơ sở pháp lý, bởi lẽ căn cứ pháp lý là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông S, hộ bà M. Bên cạnh đó, chưa đủ cơ sở xác định hợp đồng tặng cho diện tích đất 12.083,6m^2 giữa cụ T và bà M nên tài sản này phải được xem là tài sản thừa kế của cụ T. Với những lý do nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 4 năm 2016 (BL 53, 54, 55) ông Phan Thanh T xác định phần đất có diện tích 19.061,6m^2 có nguồn gốc là của cha mẹ ông là ông Phan Văn S và bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) nhận chuyển nhượng lại của người khác và thời điểm đó ông chưa được sinh ra và các anh chị em của ông

đều còn nhỏ. Còn phần đất có diện tích 12.083,6m^2 có nguồn gốc là của cụ Tăng Văn T (là ông ngoại ông T) cho lại hộ bà M. Ông và các chị em của ông đều không có công sức đóng góp để tạo lập đối với hai phần đất trên. Lời khai của ông T phù hợp với lời khai của bà M ngày 20 tháng 4 năm 2016 (BL 69) thể hiện phần đất 19.061,6m^2 là của bà và ông S tạo lập được, thời điểm đó các con ông bà còn nhỏ nên không có công sức đóng góp để tạo lập tài sản này. Tuy nhiên, đối với diện tích 12.083,6m^2 là của cha bà là cụ T khai phá, đến năm 1992 thì cha bà cho bà, khi cho có nói rõ là cho cá nhân bà chứ không phải là hộ gia đình như lời ông T trình bày.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 5 năm 2016 (BL 126 -127) đại diện Ủy ban nhân dân huyện V xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 19.061,6m^2 dưới hình thức cấp cho hộ gia đình ông Phan Văn S là do sai sót vì thực tế đây là tài sản chung của ông S và bà M chứ không phải tài sản chung của hộ, bên cạnh đó tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cá nhân (BL 117) nhưng tại thời điểm năm 2000 thì từ Trung ương xuống địa phương mẫu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mặc định là hộ nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S cũng là hộ. Tương tự, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 12.083,6m^2 theo hình thức cấp hộ cũng sai sót vì đất là của cha bà M cho bà M và tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện là cá nhân bà M (BL 111). Tuy nhiên, do năm 1999 thì phần mềm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được lập trình sẵn là cấp theo hình thức hộ gia đình nên việc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M cũng là hộ.

[4] Vào năm 2008, bà M và bà N có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau diện tích 6.480m^2 tại thửa 716, 718, 802 tờ bản đồ 04 (nằm trong diện tích đang tranh chấp 12.083,6m^2). Do hợp đồng chuyển nhượng không tuân thủ về mặt hình thức theo quy định tại Điều 134 Bộ luật dân sự năm 2005 và phía bà M không tiếp tục thực hiện thủ tục hoàn tất về hình thức hợp đồng nên tại bản án số 03/2009/DSST ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Tòa án nhân dân huyện V và bản án 50/2009/DS-PT ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M và bà N vô hiệu. Vậy nên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T cho rằng nguyên nhân làm hợp đồng vô hiệu là do ông T phản đối việc mẹ ông chuyển nhượng đất cho bà N.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất diện tích 19.357,6m^2 là tài sản chung của ông S và bà M, trong đó có 296m^2 đất đã thu hồi để xây dựng đường điện 220KV Nhà máy điện Cà Mau – Bạc Liêu và 61,5975m^2 đất nhà mồ. Các đương sự không có tranh chấp diện tích đất thu hồi xây nhà máy điện và đất nhà mồ, chỉ tranh chấp diện tích còn lại 19.000,0025m^2. Như vậy, ông S và bà M mỗi người được chia 1/2 diện tích đất là 9.500,00125m^2. Khi ông S chết thì phần diện tích đất 9.500,00125m^2 của ông S là di sản thừa kế, ông S chết không để lại di chúc nên phần di sản của ông S sẽ được chia theo pháp luật, cụ thể là chia đều cho 09 người gồm bà M, bà H, bà N, bà Q, ông M, ông H, ông T2, Ông T, ông T1, mỗi

người được hưởng kỷ phần với diện tích là 1.055,55m^2. Do kỷ phần của bà M được hưởng nhiều hơn các đồng thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất 19.061,6m^2 cho bà M tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc bà M có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bà H, bà N, ông M, ông H, ông T2, Ông T mỗi người là 57.012.367 đồng và ông T1 là 114.024.734 đồng (ông T1 nhận thêm kỷ phần của bà Q do bà Q để lại cho ông T1) là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật. Đối với diện tích đất 12.083,6m^2 là tài sản của cụ Tăng Văn T, cụ Tám chết không để lại di chúc và cũng không có giấy tờ gì chứng minh là cụ T để đất lại cho bà M. Cho nên phần đất này là di sản thừa kế của cụ Tám. Cụ T có 02 người con là bà M và bà Bùi Thị C (Tăng Thị C), bà C không đặt ra tranh chấp và đồng ý giao tài sản này cho bà M (BL 336, 337). Do đó, phần đất trên không phải là tài sản của hộ gia đình bà M. Tuy nhiên, vào năm 1999 bà M kê khai để cấp quyền sử dụng đất mà chưa có ý kiến của bà Chép là sai quy định nên khi hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T1 và bà M, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đối với phần đất nêu trên thì bà M được quyền kê khai đăng ký lại diện tích 12.083,6m^2. Nhận định này của cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Tại tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh các phần đất trên là tài sản của hộ gia đình bà M. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[6] Như đã nhận định, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc cho rằng các diện tích đất là tài sản chung của hộ ông S, hộ bà M. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung, các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý nên không cần thiết phải có yêu cầu phản tố. Cấp sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 12.083,6m^2 cho bà M nên không vượt quá yêu cầu của đương sự.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Thanh T, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, đã có hiệu lực pháp luật.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm ông Phan Thanh T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3, 5, 14 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản Điều 37, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 41, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 31 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; các Điều 108, 645, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167 Luật đất đai 2013; Điều 24, khoản 4, 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh H đối với bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) và ông Phan Thanh T1 về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị M với ông Phan Thanh T1 được ký kết vào ngày 11 tháng 11 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền dụng đất số CH00018, CH00019, CH000020, tờ bản đồ số 4, thửa 1660, 1662, 1666, 1670, 716, 718, 802, 803, 804 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy vào ngày 04 tháng 01 năm 2010; Yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với phần đất có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2) do ông Phan Văn S đứng tên quyền sử dụng đất năm 2000 và bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1999 cùng tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bùi Thị M với ông Phan Thanh T1 được ký kết ngày 11 tháng 11 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu liên quan đến phần đất tranh chấp có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 31.809m^2 (diện tích đo đạc thực tế 31.145,2m^2).

3. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00018, số CH00019 và CH000020 tờ bản đồ số 4, thửa 1660, 1662, 1666, 1670, 716, 718, 802, 803, 804 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Phan Thanh T1 vào ngày 04 tháng 01 năm 2010.

4. Giao cho bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) được quyền quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp thừa kế có diện tích đo đạc thực tế 19.061,6m^2 (trong đó có phần diện tích đất nhà mồ là 61,5975m^2) tại các thửa số 1660, 1662, 1666, 1670, tờ bản

đồ số 4 do hộ ông Phan Văn S đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2000 và phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 12.083,6m^2 tại các thửa 716, 718, 802, 803, 804 tờ bản đồ số 4 cùng tọa lạc ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu do hộ bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1999, có vị trí, số đo cụ thể từng thửa như sau:

Thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1662 (do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất) có số đo 49,74m;

Hướng tây giáp đất ông Lý Quốc K có số đo 51,71m;

Hướng nam giáp đất bà Phan Thanh N có số đo 41,94m;

Hướng bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 44,42m.

Diện tích: 2.184,6m^2 .

Thửa đất số 1662, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1666 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,38m;

Hướng tây giáp thửa 1660 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,74m;

Hướng nam giáp đất bà Phan Thanh N có số đo 58,78m và giáp đất Phan Văn T có số đo 70,43m;

Hướng bắc giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 43,65m và giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 82,97m.

Diện tích: 6.031,3m^2 (đã trừ phần đất thu hồi để xây dựng đường điện với diện tích 296m^2).

Thửa đất số 1666, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 1670 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,68m;

Hướng tây giáp thửa 1662 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,38m;

Hướng nam giáp đất ông Phan Văn T có số đo 29,59m;

Hướng bắc giáp đất bà Bùi Thị Đ có số đo 4,22m và giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 25,34m.

Diện tích: 1.458,2m^2 .

Thửa đất số 1670, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp ông T có số đo 52,17m;

Hướng tây giáp thửa 1666 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 49,68m;

Hướng nam giáp đất ông Phan Văn T có số đo 194,90m;

Hướng bắc giáp đất ông Lưu Văn H có số đo 183,76m.

Diện tích: 9.387,5m^2.

Phần đất tranh chấp chia tài sản chung:

Thửa đất số 716, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp phần đất ông Phan Thanh T1 lấn chiếm kênh mà có (phần đất không Tranh chấp) có số đo 33,27m và giáp một phần thửa 804 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 13,41m;

Hướng tây giáp thửa 718 và 802 do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 40,77m;

Hướng nam giáp thửa 803 do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 57,01m;

Hướng bắc giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 38,45m.

Diện tích: 2.065,2m^2 .

Thửa đất số 803, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 804 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 56,98m;

Hướng tây giáp thửa 802 và thửa 718 (đã bị phá bờ ranh) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 55,85m;

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 53,49m;

Hướng bắc giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) do ông Phan Thanh T1 đứng tên quyền sử dụng đất có số đo 57,01m.

Diện tích: 3.115,1m^2

Thửa đất số 804, tờ bản đồ số 4 có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp đất ông Ngô Văn Đ có số đo 43,70m;

Hướng tây giáp thửa 803 (phần đất tranh chấp) có số đo 56,98m và giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) có số đo 13,41m.

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 21,53m;

Hướng bắc giáp phần đất ông T1 lấn chiếm kênh có số đo 33,66m.

Diện tích: 1.231,8m^2 .

Thửa 802 và thửa 718 tờ bản đồ số 4 nay đã phá bờ thành 1 thửa, có vị trí, số đo như sau:

Hướng đông giáp thửa 716 (phần đất tranh chấp) có số đo 40,77m và giáp thửa 803 (phần đất tranh chấp) có số đo 55,85m;

Hướng tây giáp đất ông Trương Lý T có số đo 99,50m;

Hướng nam giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 59,53m;

Hướng bắc giáp đất ông Trần Thanh T có số đo 56,16m.

Diện tích: 5.671,5m^2 .

Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao quan lý, sử dụng như trên theo quy định pháp luật.

5. Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) có trách nhiệm tạo điều kiện cho ông Phan Thanh T1, ông Phan Thanh T, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh T2, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, bà Phan Thanh Q (C) tới trong nom, cúng viếng trên phần đất nhà mồ có diện tích 61,5975m^2 được giao nêu trên.

6. Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Thanh T, bà Phan Thanh H, bà Phan Thanh N, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh T2, ông Phan Thanh H mỗi người số tiền 57.012.367 đồng; Thanh toán cho ông Phan Thanh T1 số tiền 114.024.734 đồng; Bà M được hưởng số tiền 570.126.434 đồng.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Phan Thanh T, bà Phan Thanh H, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh N và ông Phan Thanh T2 mỗi người phải chịu số tiền 3.327.361 đồng; Ông Phan Thanh T1 phải chịu số 2.288.432 đồng; Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) phải chịu số tiền 11.496.063 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng chi phí số tiền 33.748.661 đồng; Bà H, ông M, bà N, ông H và ông T2 mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông T số tiền 3.327.361 đồng; Ông T1 phải hoàn lại cho Ông T số tiền là 2.288.432 đồng; Bà M phải hoàn lại cho ông T số tiền 11.496.063 đồng.

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự không có giá ngạch: Ông Phan Thanh T1 và bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) cùng có trách nhiệm chịu số tiền 200.000 đồng và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

8.2 Án phí dân sự có giá ngạch: Ông Phan Thanh T, bà Phan Thanh H, ông Phan Thanh M, ông Phan Thanh T2, ông Phan Thanh H, bà Phan Thanh N mỗi người phải chịu số tiền 2.850.618 đồng; Bà Bùi Thị M (Tăng Thị M) phải chịu số tiền 26.805.057 đồng; Ông Phan Thanh T1 phải chịu số tiền 5.701.236 đồng; Các đương sự nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông T, ông M, bà H, ông H mỗi người đã nộp tạm ứng số tiền 3.750.000 đồng theo các biên lai số 002698 ngày 01 tháng 4 năm 2016, số 002717 ngày 22 tháng 4 năm 2016, số 002716 ngày 21 tháng 4 năm 2016, số 0004147 ngày 6 tháng 10 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí. Ông T, ông M, bà H, ông H mỗi người được nhận lại số tiền 899.382 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

8.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Thanh T phải chịu 300.000 đồng, Ông T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0004470 ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

9. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

10. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRƯƠNG THANH DŨNG